

**CÔNG TY TNHH DUNG HÀ AZLOGIC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DUNG HÀ AZLOGIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUNG HA AZLOGIC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DUNG HA AZLOGIC CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109467836

**3. Ngày thành lập:** 04/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Cụm 3, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983369829

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                               | 0128     |
| 2.  | Khai thác dầu thô                                                                                                                     | 0610     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>Chi tiết:<br>- Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy | 0163     |
| 4.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                            | 0620     |
| 5.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                   | 0710     |
| 6.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                       | 0810     |
| 7.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                       | 1010     |
| 8.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                               | 1020     |
| 9.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                          | 1030     |
| 10. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                | 1392     |
| 11. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                        | 1410     |
| 12. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                  | 1430     |
| 13. | In ấn                                                                                                                                 | 1811     |
| 14. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                              | 1812     |
| 15. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                 | 2100     |
| 16. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                 | 2826     |
| 17. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: sản xuất trang thiết bị y tế                 | 3250     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như:<br>Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn,<br>- Sản xuất phao cứu sinh,<br>- Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy),<br>- Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy<br>( Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3290 |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211 |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223 |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( trừ Dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy<br>( Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 32. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Đại lý bán hàng hóa;</p> <p>Môi giới mua bán hàng hóa</p> <p>(Trừ hoạt động đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 33. | <p>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống</p> <p>(Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 34. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4631 |
| 35. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 36. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633 |
| 37. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 38. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn dụng cụ y tế: Băng, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...;</li> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</li> <li>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu</li> </ul> <p>mua bán trang thiết bị y tế</p> <p>Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như:</p> <p>Máy đo huyết áp, máy trợ thính</p> <p>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế</p> <p>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</p> | 4649        |
| 39. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> </ul> <p>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy</p> <p>Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng</p> <p>( Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p>                                                                              | 4659        |
| 40. | <p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan</p> <p>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4661(Chính) |
| 41. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>(Trừ buôn bán vàng)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;</li> <li>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> <li>- Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> </ul> | 4663 |
| 43. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn phân bón</p> <p>Bán buôn hoá chất công nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn bột giấy;</li> </ul> <p>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4711 |
| 45. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)</p> <p>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 46. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721 |
| 47. | <p>Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Thực phẩm chức năng</p> <p>( Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 48. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 49. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4724 |
| 50. | <p>Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán lẻ dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4730 |
| 51. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4752 |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 55. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 56. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế và chỉnh hình.<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4772 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ phụ trợ hàng may mặc: Khăn quàng, găng tay,... đã qua sử dụng<br>Bán lẻ quần áo (kể cả quần áo thể thao) đã qua sử dụng<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4774 |
| 58. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 59. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4799 |
| 60. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 61. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5221 |
| 64. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ;<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;                                          | 5225 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>(Loại trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không) | 5229 |
| 67. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 68. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 69. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 70. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy<br>(Đôi với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                 | 7212 |
| 71. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7213 |
| 72. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 73. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                   | 7410 |
| 74. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn công nghệ khác<br>Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                       | 7490 |
| 75. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 77. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8110 |
| 78. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>( Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 79. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8292 |
| 80. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 81. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>-Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                           | 4932 |
| 82. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>( loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)                                                                                                                                                              | 6619 |
| 83. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.900.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THỊ THU DUNG | Số 5, Tổ 1 Khu Đ1, Phường Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam         | 6.900.000.000         | 77,530    | 034176000448                                                                                                                                      |         |
| 2   | VŨ HUY HOÀNG      | Số 5, Tổ 1, Phường Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                | 2.000.000.000         | 22,470    | 031071002624                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THỊ THU DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 12/05/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034176000448

Ngày cấp: 13/10/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 5, Tổ 1 Khu Đ1, Phường Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 5, Tổ 1 Khu Đ1, Phường Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội